|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP**  **DỆT MAY HÀ NỘI** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-ĐHCNDMHN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**BÁO CÁO**

**Tổng hợp khảo sát việc làm cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 24 tháng**

Căn cứ Thông tư số 2919/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 10/7/2017 về việc khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp sau 12 tháng;

**I. MỤC ĐÍCH KHẢO SÁT**

1. Tìm hiểu thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp và khả năng tham gia vào thị trường lao động của sinh viên.

2. Xây dựng thêm kênh thông tin phản hồi để giúp nhà trường xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

3. Góp phần triển khai thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài của Trường.

**II. QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN**

**1. Đối tượng và phạm vi khảo sát**

- Đối tượng: Sinh viên tốt nghiệp năm 2016

- Phạm vi khảo sát: sinh viên tốt nghiệp trình độ Cao đẳng chuyên nghiệp

**2. Phương pháp**

Thiết kế phiếu khảo sát và thực hiện khảo sát trực tuyến. Mẫu khảo sát được chọn ngẫu nhiên, đảm bảo tỷ lệ phản hồi theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tính đại diện về khu vực làm việc và vùng miền của sinh viên tốt nghiệp.

**3. Thời gian:** Thực hiện khảo sát từ ngày 01/3/2018 đến 30/5/2018

**III. KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

1. **Tình hình sinh viên có phản hồi**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | | **Tổng số SVTN** | **SVTN phản hồi theo yêu cầu CV 2919** | | **SVTN phản hồi** | |
| **Trình độ** | **Tên ngành** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** |
| 1 | Cao đẳng chuyên nghiệp | Công nghệ may | 752 | 256 | 34% | 412 | 55% |
| 2 | Cao đẳng chuyên nghiệp | Kế toán | 10 | 10 | 100% | 10 | 100% |
| 3 | Cao đẳng chuyên nghiệp | Thiết kế thời trang | 34 | 34 | 100% | 34 | 100% |
| 4 | Cao đẳng chuyên nghiệp | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22 | 22 | 100% | 22 | 100% |
| 5 | Cao đẳng chuyên nghiệp | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 6 | 6 | 100% | 6 | 100% |
| **Tổng cộng:** | | | **824** | **328** |  | **484** | **59%** |

**2. Tổng hợp kết quả khảo sát về tình hình việc làm sau 24 tháng** *(thống kê theo CV 2919 của Bộ Giáo dục và Đạo tạo)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành đào tạo** | | **Tổng số SVTN** | **Chia theo giới tính** | | **Tổng số SVTN được khảo sát** | **Tổng số SVTN có phản hồi** | **Chia theo tình trạng việc làm SVTN** | | | **Tỉ lệ SVTN có việc làm** | **Số SVTN có việc làm chia theo khu vực làm việc** | | | |
| **Trình độ** | **Tên ngành** | **Nam** | **Nữ** | **Có việc làm** | **Đang học NC** | **Chưa có việc làm** | **Nhà nước** | **Tư nhân** | **Liên doanh nước ngoài** | **Tự tạo việc làm** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| 1 | CĐCN | Công nghệ may | 752 | 55 | 697 | 752 | 412 | 394 | 4 | 14 | 97% | 43 | 197 | 139 | 15 |
| 2 | CĐCN | Kế toán | 10 |  | 10 | 10 | 10 | 10 | 0 | 0 | 100% | 1 | 6 | 2 | 1 |
| 3 | CĐCN | Thiết kế thời trang | 34 | 7 | 27 | 34 | 34 | 31 | 3 | 0 | 100% | 0 | 22 | 5 | 4 |
| 4 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22 | 22 | - | 22 | 22 | 21 | 1 | 0 | 100% | 4 | 5 | 10 | 2 |
| 5 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 6 | 5 | 1 | 6 | 6 | 4 | 2 | 0 | 100% | 0 | 0 | 3 | 1 |
| **Tổng cộng** | | | **824** | **89** | **735** | **824** | **484** | **460** | **10** | **14** |  | **48** | **230** | **159** | **23** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  |  |  |  | **59%** | **95%** | **2%** | **3%** | **97%** | **10%** | **50%** | **35%** | **5%** |

**\* Chú thích:**

- CĐCN: Cao đẳng chuyên nghiệp

- Tỉ lệ SVTN có việc làm (12) được tính theo công thức thông tư 2919: [(9)+(10)]/(8)

**3. Thống kê các kết quả khảo sát**

**3.1. Tình hình việc làm SVTN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ** | **Ngành/ nghề** | **SL SVTN phản hồi** | **Có việc làm** | | **Đi học nâng cao** | | **Chưa có việc làm** | | **Tỉ lệ SVTN có VL** |
| **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** |
| 1 | CĐCN | Công nghệ may | 412 | 394 | 96% | 4 | 1% | 14 | 3% | 97% |
| 2 | CĐCN | Kế toán | 10 | 10 | 100% | 0 | 0% | 0 | 0% | 100% |
| 3 | CĐCN | Thiết kế thời trang | 34 | 31 | 91% | 3 | 9% | 0 | 0% | 100% |
| 4 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 22 | 21 | 95% | 1 | 5% | 0 | 0% | 100% |
| 5 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 6 | 4 | 67% | 2 | 33% | 0 | 0% | 100% |
|  |  | **Toàn trường** | **484** | **460** | **95%** | **10** | **2%** | **14** | **3%** | **97%** |

**3.2. Khu vực làm việc**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ** | **Ngành/ nghề** | **SL SVTN có VL** | **Nhà nước** | | **Tư nhân** | | **Liên doanh**  **nước ngoài** | | **Tự tạo việc làm** | |
| **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** |
| 1 | CĐCN | Công nghệ may | 394 | 43 | 11% | 197 | 50% | 139 | 35% | 15 | 4% |
| 2 | CĐCN | Kế toán | 10 | 1 | 10% | 6 | 60% | 2 | 20% | 1 | 10% |
| 3 | CĐCN | Thiết kế thời trang | 31 | 0 | 0% | 22 | 71% | 5 | 16% | 4 | 13% |
| 4 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 21 | 4 | 19% | 5 | 24% | 10 | 48% | 2 | 10% |
| 5 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 4 | 0 | 0% | 0 | 0% | 3 | 75% | 1 | 25% |
| **Toàn trường** | | | **460** | **48** | **10%** | **230** | **50%** | **159** | **35%** | **23** | **5%** |

**3.3. Kết quả khảo sát mức thu nhập của sinh viên sau tốt nghiệp**

**a. Thống kê mức thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 24 tháng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Trình độ** | **Ngành/ nghề** | **SL SVTN có VL** | **Các mức thu nhập** | | | | | | | | | | **Chỉ số thu nhập (Triệu đồng)** | | |
| **Từ 3 triệu trở xuống** | | **Trên 3- dưới 5 triệu** | | **Từ 5- dưới 8 triệu** | | **Từ 8- dưới 12 triệu** | | **Trên 12 triệu** | | **Thu nhập cao nhất** | **Thu nhập thấp nhất** | **Thu nhập bình quân** |
| **SL** | **Tỷ lệ** | **SL** | **Tỷ lệ** | **SL** | **Tỷ lệ** | **SL** | **Tỷ lệ** | **SL** | **Tỷ lệ** |
| CĐCN | Công nghệ may | 394 | 5 | 1% | 30 | 8% | 276 | 70% | 54 | 14% | 29 | 7% | 34 | 2.5 | 7.24 |
| CĐCN | Kế toán | 10 |  |  | 2 | 20% | 5 | 50% | 2 | 20% | 1 | 10% | 12 | 3.5 | 6.6 |
| CĐCN | Thiết kế thời trang | 31 |  |  |  |  | 13 | 42% | 13 | 42% | 5 | 16% | 30 | 5 | 9.7 |
| CĐCN | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 21 |  |  |  |  | 9 | 43% | 5 | 24% | 7 | 33% | 31 | 5 | 12.5 |
| CĐCN | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 4 |  |  |  |  |  |  | 4 | 100% |  |  | 10 | 8 | 9 |
|  | **TBC Toàn trường** | **460** | **5** | **1%** | **32** | **7%** | **303** | **66%** | **78** | **17%** | **42** | **9%** |  |  |  |

**3.4. Kết quả khảo sát về vị trí làm việc của sinh viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ** | **Ngành/ nghề** | **SL SVTN có VL** | **Quản lý + nhân viên KT** | | **Công nhân SX trực tiếp** | | **Khởi nghiệp** | | **Vị trí khác (Trái ngành)** | |
| **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** | **SL** | **Tỉ lệ** |
| 1 | CĐCN | Công nghệ may | 394 | 312 | 79% | 59 | 15% | 15 | 4% | 8 | 2% |
| 2 | CĐCN | Kế toán | 10 | 9 | 90% |  | 0% | 1 | 10% |  |  |
| 3 | CĐCN | Thiết kế thời trang | 31 | 21 | 68% | 4 | 13% | 4 | 13% | 2 | 6% |
| 4 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 21 | 3 | 14% | 16 | 76% | 2 | 10% |  |  |
| 5 | CĐCN | Công nghệ kỹ thuật điện điện tử | 4 | 3 | 75% |  |  | 1 | 25% |  |  |
| **Tỉ lệ chung toàn trường** | | | **460** | **349** | **76%** | **79** | **17%** | **23** | **5%** | **10** | **2%** |

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

***\* Kết quả khảo sát SVTN năm 2016 sau 24 tháng các khối ngành nghề đạt được những kết quả sau:***

- Tỉ lệ sinh viên phản hồi cao 59%, thể hiện mức độ tin cậy của kết quả khảo sát và sự hợp tác tích cực của sinh viên.

- Tỉ lệ sinh viên có việc làm cao (95%), tăng so với thời điểm sau 12 tháng, sinh viên có việc làm ổn định.

- Mức thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp sau 24 tháng là 7.64 triệu đồng, tăng gần 2 triệu so với thời điểm sau 12 tháng (6.58 triệu đồng), thể hiện xu thế cải thiện thu nhập của sinh viên.

- Tỉ lệ sinh viên có việc làm ở khu vực tư nhân và liên doanh nước ngoài tăng cao, cho thấy sự hấp dẫn của khu vực làm việc thuộc lĩnh vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đồng thời thể hiện sự thích ứng của sinh viên với môi trường làm việc có đòi hỏi cao và mức thu nhập tốt.

- Tỉ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên môn cao ( 98%), cho thấy chương trình đào tạo của nhà trường đang đi đúng hướng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Tỉ lệ sinh viên khởi nghiệp đạt 5%, mức thu nhập trung bình của sinh viên khởi nghiệp là 11.02 triệu cao hơn so với mức trung bình chung gần 4 triệu. Trường cần tiếp tục tăng cường đào tạo, trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho nhóm sinh viên này để phát huy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên.

***\* Tuy nhiên, qua kết quả khảo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 24 tháng, còn một số điểm cần lưu ý***:

- Tỉ lệ SVTN chưa có việc làm là 3% tại thời điểm khảo sát, tập trung ở ngành công nghệ may, trong các đợt khảo sát tiếp theo cần tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân để có những giải pháp hỗ trợ.

**Trân trọng!**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BGH;  - Các đơn vị;  - Lưu: VT, ĐBCL. | **KT HIỆU TRƯỞNG**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Thu Hường** | **GĐ. TRUNG TÂM ĐBCL**  **Nguyễn Văn Huy** |